

Số: 3178 /TĐN-VP  
V/v CBTT Báo cáo Tài chính Quý II/2023

Cám Phả, ngày 20 tháng 7 năm 2023

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 2/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

### I. TÊN TỔ CHỨC

- Tên Công ty niêm yết:** CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI – VINACOMIN
- Mã Chứng khoán:** TDN
- Địa chỉ trụ sở chính:** Phường Cẩm Tây, TP Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
- Điện thoại:** (84.203) 3864 251 **Fax:** (84.0203) 3863 942
- Email:** thandeonai@deonai.com.vn **Website:** www.deonai.com.vn



### II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

#### 1. Báo cáo tài chính quý 2/2023

- BCTC quý 2/2023 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC hợp nhất (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có

Không

Vấn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản** (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2023 đến thời điểm này nếu có): **Không**

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):

- Ngày hoàn thành giao dịch:

**Nơi nhận:**

- UBCKNN (Báo cáo)
- Sở GD&ĐT HN (Báo cáo);
- HĐQT, BKS, GD, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP,

NGƯỜI PHỤ TRÁCH CBTT  
THỦ LÝ CÔNG TY  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THAN ĐỀO NẠI  
VINACOMIN  
TP. CẨM PHẢ, T. QUẢNG NINH  
Hoàng Đức Giang



Số: 3179 / TĐN-VP

Cầm Phả, ngày 20 tháng 7 năm 2023

V/v Giải trình chênh lệch KQKD quý II /2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC;  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Công ty cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua. Đến ngày 20 tháng 7 năm 2023, Công ty cổ phần Than Đèo Nai – Vinacomin đã hoàn thành xong báo cáo tài chính quý II năm 2023.

Kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2023 so với kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2022, có sự chênh lệch:

- Lợi nhuận sau thuế của Công ty quý II năm 2023 lãi 15,6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế quý II năm 2022 lãi 0,4 tỷ đồng, chênh lệch tăng 15,2 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 lãi 26,4 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 lãi 6,3 tỷ đồng, chênh lệch tăng 20,1 tỷ đồng.

- Doanh thu quý II năm 2023 là 1.161,7 tỷ đồng, doanh thu quý II năm 2022 là 1.224,6 tỷ đồng, chênh lệch giảm 62,9 tỷ đồng (giảm 5,2%). Doanh thu lũy kế 6 tháng đầu năm 2023 là 2.076,6 tỷ đồng, doanh thu lũy kế 6 tháng đầu năm 2022 là 2.102,9 tỷ đồng, chênh lệch giảm 26,3 tỷ đồng (giảm 1,2%).

**Nguyên nhân:**

- Giá vốn quý II và 6 tháng đầu năm 2023 giảm nhiều so với cùng kỳ năm 2022, nguyên nhân chính do giá nhiên liệu 6 tháng đầu năm 2023 giảm 15% so với cùng kỳ năm 2022. Chi phí sản xuất 6 tháng đầu năm 2023 của Công ty giảm, dẫn đến lợi nhuận tăng so với cùng kỳ.

- Doanh thu quý II, 6 tháng đầu năm 2023 giảm so cùng kỳ do sản lượng than tiêu thụ quý II giảm; 6 tháng giảm 244.072 tấn so cùng kỳ.

Công ty trân trọng cảm ơn quý Cơ quan./

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, Sở GDCK HN (B/c);
- HDQT, BKS, GD, KTT;
- Trang Website Công ty;
- Lưu VT, VP.



Số: 3134/QĐ-TĐN

Cẩm Phả, ngày 18 tháng 7 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ủy quyền thay Giám đốc khi vắng**

**GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI- VINACOMIN.**

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Than Đèo Nai-  
Vinacomin;

Căn cứ Quyết định số: 3989/QĐ-TĐN ngày 08/11/2022 của HĐQT Công ty  
cổ phần Than Đèo Nai-Vinacomin về việc ban hành quy chế quản lý cán bộ trong  
Công ty cổ phần Than Đèo Nai- Vinacomin;

Căn cứ Quyết định số: 01/QĐ-TĐN, ngày 02/01/2023 của Giám đốc Công ty  
cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin về việc phân công trách nhiệm lãnh đạo, quản  
lý, chỉ huy điều hành sản xuất kinh doanh giữa Giám đốc với các Phó Giám đốc,  
Kế toán trưởng và quy định quan hệ, lề lối làm việc;

Căn cứ Quyết định số: 372/QĐ-CĐTKV ngày 12/7/2023 về việc triệu tập  
Đại biểu dự Đại hội Công đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam lần thứ VI, nhiệm kỳ  
2023-2028;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng TCNS.

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ủy quyền cho ông: Vũ Trọng Hùng; STL: 112. Chức vụ: Phó Giám đốc  
Nhận nhiệm vụ thay Giám đốc quản lý chỉ đạo điều hành sản xuất kinh  
doanh của Công ty trong thời gian Giám đốc đi họp, công tác, ký báo cáo tài chính  
quý II/2023 để công bố thông tin theo quy định.

Thời gian ủy quyền: Từ ngày 19/7/2023 đến hết ngày 23/7/2023.

**Điều 2.** Trong thời gian được ủy quyền, ông Vũ Trọng Hùng phải hoàn toàn  
chịu trách nhiệm theo quy định đối với công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành sản  
xuất Công ty.

**Điều 3.** Các ông: Phó Giám đốc, Thủ trưởng các Công trường, phân xưởng, phòng  
ban trong Công ty và ông Vũ Trọng Hùng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Đảng ủy, Công đoàn;
- HĐQT; BKS;
- Ban Giám đốc, KTT;
- Các CT, PX, PB;
- Ông Vũ Trọng Hùng;
- Lưu: VT, TCNS, Hồ sơ.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CP THAN ĐÈO NAI - VINACOMIN**

---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Cẩm phả, ngày 20 tháng 07 năm 2023*



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **QUÝ II NĂM 2023**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023**

*đơn vị tính: đồng*

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ ( 30/06/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>676.590.873.179</b>	<b>766.381.152.440</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>4.368.078.085</b>	<b>2.007.328.847</b>
1. Tiền	111	VI.1	4.368.078.085	2.007.328.847
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a	-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.2a		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>504.359.975.913</b>	<b>581.995.484.104</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,c	492.437.662.335	576.410.606.830
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.456.981.569	4.962.786.133
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	2.465.332.009	622.091.141
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4a		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI7</b>	<b>97.945.213.025</b>	<b>99.727.306.606</b>
1. Hàng tồn kho	141		97.945.213.025	99.727.306.606
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>69.917.606.156</b>	<b>82.651.032.883</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	49.845.053.748	45.136.340.210
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	20.072.552.408	37.514.692.673
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>653.428.581.225</b>	<b>703.097.048.559</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>158.511.597.608</b>	<b>156.191.100.115</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3bc	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	158.511.597.608	156.191.100.115
7. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.4b	-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>445.883.556.412</b>	<b>472.861.668.981</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>VI.9</b>	<b>445.158.978.978</b>	<b>472.455.604.089</b>

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		2.368.233.242.414	2.346.695.234.195
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.923.074.263.436)	(1.874.239.630.106)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>	<b>VI.11</b>	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.10</b>	<b>724.577.434</b>	<b>406.064.892</b>
- Nguyên giá	228		1.684.148.650	1.238.721.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(959.571.216)	(832.657.098)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.8</b>	<b>26.374.249.045</b>	<b>36.580.248.322</b>
1. Chi phí sản xuất dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		26.374.249.045	36.580.248.322
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>22.659.178.160</b>	<b>37.464.031.141</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	22.659.178.160	37.464.031.141
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN {270 =100+200}</b>	<b>270</b>		<b>1.330.019.454.404</b>	<b>1.469.478.200.999</b>

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2023)
1	2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>982.525.617.732</b>	<b>1.105.281.859.390</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>707.329.387.592</b>	<b>742.674.913.023</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	104.259.785.729	338.463.400.450
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.19	47.915.122.923	74.740.654.068
4. Phải trả người lao động	314		35.397.794.214	92.679.431.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	92.486.048.483	632.797.957
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac		
9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	5.902.577.797	5.792.907.539
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2.302.000.000	206.087.983.372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	391.227.278.824	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.838.779.622	24.277.738.498
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>275.196.230.140</b>	<b>362.606.946.367</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn.	333	VI.20		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		275.196.230.140	362.606.946.367
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>347.493.836.672</b>	<b>364.196.341.609</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>347.493.836.672</b>	<b>364.196.341.609</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	(66.000.000)	(66.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	6.662.920.103	6.662.920.103
5. Cổ phiếu quỹ	415	VI.25d		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	20.032.929.558	20.032.929.558
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	26.473.017.011	43.175.521.948
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(6.390.903.061)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.473.017.011	49.566.425.009
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN {440 = 300+400}</b>	<b>440</b>		<b>1.330.019.454.404</b>	<b>1.469.478.200.999</b>

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Bắc



Vũ Thị Hương



KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC

*Vũ Trọng Hùng*



**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý II năm 2023**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.161.758.561.927	1.224.650.396.320	2.076.686.791.995	2.102.949.259.625
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng & CCDV {10 = 01-02}	10		1.161.758.561.927	1.224.650.396.320	2.076.686.791.995	2.102.949.259.625
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.095.076.869.962	1.163.942.881.101	1.956.498.594.217	1.993.006.217.662
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV {20 = 10-11}	20		66.681.691.965	60.707.515.219	120.188.197.778	109.943.041.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	2.349.953.408	2.249.245.765	2.370.041.010	2.262.616.145
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	8.373.910.619	7.658.243.477	19.773.824.593	17.043.829.860
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>8.373.910.619</i>	<i>7.658.243.477</i>	<i>19.773.824.593</i>	<i>17.043.829.860</i>
8. Chi phí bán hàng	25		532.051.573	568.700.075	894.230.283	981.444.373
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	40.866.299.604	30.139.475.000	69.698.338.309	62.938.570.596
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		19.259.383.577	24.590.342.432	32.191.845.603	31.241.813.279
11. Thu nhập khác	31	VII.6	319.312.509	297.307.548	1.144.056.150	1.047.049.608
12. Chi phí khác	32	VII.7	0	19.425.363.361	206.686.489	19.509.105.110
13. Lợi nhuận khác {40 = 31 - 32}	40		319.312.509	(19.128.055.813)	937.369.661	(18.462.055.502)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế {50 = 30+40}	50		19.578.696.086	5.462.286.619	33.129.215.264	12.779.757.777
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10	3.932.194.916	5.010.124.518	6.656.198.253	6.419.248.018
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp {60 = 50-51-52}	60	VII.11	15.646.501.170	452.162.101	26.473.017.011	6.360.509.759
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		531	15	899	216
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)  
Quý II năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		33.129.215.264	12.779.757.777
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định	02		63.473.077.935	58.501.297.251
Các khoản dự phòng	03		391.227.278.824	473.376.901.276
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.543.517)	(2.262.616.145)
Chi phí lãi vay	06		19.773.824.593	17.043.829.860
Các khoản điều chỉnh khác	07			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu</b>	<b>08</b>		<b>507.553.853.099</b>	<b>559.439.170.019</b>
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		99.600.784.651	(305.327.857.633)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		1.782.093.581	(57.032.287.200)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và	11		(220.584.361.184)	37.239.085.729
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		10.096.139.443	37.164.828.030
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(19.894.628.520)	(17.067.358.075)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		673.680.000	197.500.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.476.368.000)	(12.775.026.920)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>367.751.193.070</b>	<b>241.838.053.950</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(50.935.898.550)	(10.015.792.545)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		49.543.517	35.720.575
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(50.886.355.033)</b>	<b>(9.980.071.970)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	54.949.675.637	114.564.777.555
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(346.146.375.236)	(327.171.713.029)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.307.389.200)	(19.161.474.880)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(314.504.088.799)</b>	<b>(231.768.410.354)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.360.749.238</b>	<b>89.571.626</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.007.328.847</b>	<b>2.481.789.471</b>
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	V.1	<b>4.368.078.085</b>	<b>2.571.361.097</b>
Số dư tiền trên BCDKT	B/S		4.368.078.085	2.571.361.097
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			TRUE	TRUE

NGƯỜI LẬP BIỂU

  
Lê Thị Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG

  
Vũ Thị Hương

Ngày 20 tháng 7 năm 2023



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **QUÝ II NĂM 2023**

#### **I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1 - Hình thức vốn sở hữu: vốn cổ phần trong đó Tập đoàn CN than khoáng sản Việt Nam nắm giữ 65%
- 2 - Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và kinh doanh dịch vụ.
- 3 - Ngành nghề kinh doanh:
  - Khai thác và thu gom than cứng;
  - Khai thác và thu gom than non;
  - Hoạt động hỗ trợ khai thác mỏ và quặng;
  - Hoạt động xây dựng chuyên dụng (san lấp, chuẩn bị mặt bằng);
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
  - Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị;
  - Vận tải hàng hóa đường bộ;
  - Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật;
- 4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường;
- 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- 6 - Cấu trúc doanh nghiệp: Không có công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- 7 - Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

#### **II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong lĩnh vực kế toán:**

- 1 - Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/ 01/ 2023 kết thúc vào ngày 31/ 12/ 2023
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam.

#### **III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

##### **1 - Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng chế độ kế toán được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thay thế chế độ kế toán DN ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, thông tư 244/2009/TT-BTC.

##### **2 - Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

#### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng:**

##### **1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.**

##### **2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.**

Công ty áp dụng tỷ giá hạch toán theo thông báo của Tập đoàn Công nghiệp than khoáng sản Việt Nam. Tỷ giá đó được dựa trên cơ sở giao dịch của các ngân hàng thương mại tại các thời điểm 30/6 và 31/12.

### **3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế ( lãi suất hiệu lực dùng để chiết khấu)**

### **4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

### **5 - Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính;

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm dự phòng.

### **6 - Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**

Công ty theo dõi nợ phải thu chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo từng đối tượng. Giá trị ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

### **7 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí dở dang và thành phẩm thực hiện theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn than - khoáng sản Việt Nam.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### **8 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ) và bất động sản đầu tư:**

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ thuê tài chính (nếu có) sẽ được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 (áp dụng kể từ ngày 10/06/2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc:	06 -:-25 năm
+ Máy móc, thiết bị:	05 -:-10 năm
+ Phương tiện vận tải:	02 -:- 7 năm
+ Thiết bị văn phòng:	4 -:- 5 năm
+ SV, vườn cây lâu năm	6 năm
+ TSCĐ khác:	4 -:- 5 năm

- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ: Công ty thực hiện hạch toán theo quy định tại khoản 2 điều 7 thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

\* Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

#### **9 - Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**

Công ty không có các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

#### **10 - Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:**

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại áp dụng theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17

#### **11 - Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán khác nhau.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Loại tài sản lưu động có giá trị trên 5 triệu đồng phân bổ 36 tháng. Lớp chủng loại lớn thời gian phân bổ là 6 tháng.

#### **12 - Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**

Công ty theo dõi chi tiết nợ phải trả theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo. Ghi nhận nợ phải trả không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

#### **13 - Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:**

Giá trị các khoản vay của Công ty được ghi nhận theo số thực vay của các ngân hàng thương mại. Công ty theo dõi chi tiết từng đối tượng, kỳ hạn. Công ty không có nợ phải trả thuê tài chính.

#### **14 - Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ:

#### **15 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch so với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **16 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: các khoản dự phòng phải trả phải thỏa mãn điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

#### **17 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Công ty không có doanh thu chưa thực hiện

#### **18 - Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

#### **19 - Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
  - + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
  - + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
  - + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
  - + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
  - + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 21 - Nguyên tắc kế toán và các khoản giảm trừ doanh thu

#### 22 - Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

#### 23 - Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

+ Chi phí cho vay và đi vay vốn;

+ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

#### 24 - Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp: đảm bảo ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

#### 25 - Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

#### 26 - Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành.....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán - nếu có)

### VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

(Đơn vị tính: đồng VN)

1 - Tiền và các khoản tương đương tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	656.755.987	117.899.965
- Tiền gửi ngân hàng	3.711.322.098	1.889.428.882
- Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>4.368.078.085</b>	<b>2.007.328.847</b>

#### 2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Cuối kỳ			Đầu năm		
Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng

a) Chứng khoán kinh doanh

Công ty không có chứng khoán kinh doanh





**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

(Chi tiết theo biểu VI-09TM-TKV)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

(Chi tiết theo biểu VI-10TM-TKV)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Công ty không có tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**

Công ty không có tăng, giảm bất động sản đầu tư.

**13. Chi phí trả trước**

(Chi tiết theo biểu VI-13TM-TKV)

**14. Tài sản khác****Cuối năm****Đầu năm**

a) Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

b) Dài hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)

**Cộng****15. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	19.481.707.697	217.440.691.069	197.958.983.372	197.958.983.372
b) Vay dài hạn	277.498.230.140	277.498.230.140	35.467.967.940	128.705.684.167	370.735.946.367	370.735.946.367
Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	2.302.000.000	2.302.000.000			8.129.000.000	8.129.000.000
Kỳ hạn từ 1-3 năm	178.167.008.200	178.167.008.200			207.468.223.367	207.468.223.367
Kỳ hạn từ 3-5 năm	79.796.421.940	79.796.421.940			118.930.531.000	118.930.531.000
Kỳ hạn từ 5-10 năm	17.232.800.000	17.232.800.000			36.208.192.000	36.208.192.000
Kỳ hạn trên 10 năm						

**c) Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay		Năm trước			
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

- Vay
- Nợ thuê tài chính
- Lý do chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

#### 16. Phải trả người bán

(Chi tiết theo biểu VI-16dTM-TKV)

#### 17. Trái phiếu phát hành

Công ty không có trái phiếu phát hành

#### 18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

- Mệnh giá;  
lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua trong kỳ;
- Các thuyết minh khác;

#### 19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

(Chi tiết theo biểu VI-19TM-TKV)

#### 20 - Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
--	----------	---------

1. Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép

2. Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc

3. Chi phí trích trước tạm tính giá vốn

4. Các khoản trích trước khác

5. Lãi vay

66.749.791

187.553.718

6. Các khoản khác

92.419.298.692

445.244.239

- Chi phí nhà thầu phụ

- Chi phí phải trả các công trình XD/CB

- Chi phí vận chuyển, bốc xúc đất đá

57.973.447.487

- Chi phí phải trả tiền điện

1.180.498.934

6.461.200

- Tiền cấp quyền khai thác

- Phí sử dụng tài liệu địa chất

- Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ

33.265.352.271

438.783.039

+ Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

25.493.000.000

+ Chi phí thương hiệu Vinacomin 5.689.132.119

+ Thuê chế biến than từ sản phẩm ngoài than

+ Tiền mua bảo hiểm máy móc thiết bị 469.862.824

**Cộng**

**92.486.048.483**

**632.797.957**

**21 - Phải trả khác**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết

- Kinh phí công đoàn

268.974.700

266.615.710

- Bảo hiểm xã hội

- Bảo hiểm y tế

- Bảo hiểm thất nghiệp

- Phải trả về cổ phần hoá

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Cổ tức, lợi nhuận phải trả

717.433.500

473.545.100

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

4.916.169.597

5.052.746.729

+ Trả Công ty than Hạ Long chi phí đền bù giải phóng mặt bằng.

4.063.879.097

4.063.879.097

**Cộng**

**5.902.577.797**

**5.792.907.539**

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**22. Doanh thu chưa thực hiện**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (Chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

**23. Dự phòng phải trả**

**Cuối năm**

**Đầu năm**

a) Ngắn hạn

391.227.278.824

-

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
- Dự phòng tái cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác:	
+ Chi phí GPMB	7.100.000.000
+ Chi phí khác	12.342.738.192
+ Chi phí môi trường thường xuyên	26.520.000.000
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	345.264.540.632
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	
+ Chi phí nhiên liệu	-
+ Chi phí thuê đất	

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	
- Dự phòng tái cơ cấu	
- Dự phòng phải trả khác: (Giá trị còn lại của Tài sản cố định hình thành từ nguồn chi phí tập trung	
- Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ	
+ Mét lò không đạt hệ số kế hoạch	
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch	
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch giao	

**24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Cuối năm                      Đầu năm

**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	

25 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
A	1	2	3	4			5	8	9
- Số dư đầu năm trước	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			81.588.334.730	6.395.597.874	388.971.822.707
- Tăng vốn trong năm trước									-
- Lãi trong năm trước							49.566.425.009		49.566.425.009
- Tăng khác								13.637.331.684	13.637.331.684
- Giảm vốn trong năm trước									-
- Lỗ trong năm trước									-
- Giảm khác							87.979.237.791		87.979.237.791
- Số dư đầu năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			43.175.521.948	20.032.929.558	364.196.341.609
- Tăng vốn trong năm nay									-
- Lãi trong năm nay							26.473.017.011		26.473.017.011
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác							43.175.521.948		43.175.521.948
- Số dư cuối kỳ năm nay	294.390.970.000	(66.000.000)	-	6.662.920.103			26.473.017.011	20.032.929.558	347.493.836.672

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ ( nếu là công ty con)	191.354.140.000	191.354.140.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	103.036.830.000	103.036.830.000
<b>Cộng</b>	<b>294.390.970.000</b>	<b>294.390.970.000</b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận.	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	294.390.970.000	294.390.970.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu:	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	29.439.097	29.439.097
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.</i>		
đ) Cổ tức:	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	-	-
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	20.032.929.558	20.032.929.558
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ		
+ Số đầu năm	24.277.738.498	13.818.277.730
+ Số phát sinh tăng	20.297.924.348	34.095.170.307
+ Số phát sinh giảm	16.736.883.224	23.635.709.539
+ Số cuối kỳ	27.838.779.622	24.277.738.498
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

## 26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

**Năm nay**                      **Năm trước**

<b>27. Chênh lệch tỷ giá</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
-Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VNĐ		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì nguyên nhân khác		
+ Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ		
+ Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

b) Tài sản nhận giữ hộ

c) Ngoại tệ các loại

d) Vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý

e) Các thông tin khác

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

**VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	2.076.686.791.995	2.102.949.259.625
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (Chi tiết theo biểu VII-1bTM-TKV)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản.		

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu.**

*Trong đó:*

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

**3. Giá vốn hàng bán.**

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hoá đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.956.498.594.217	1.993.006.217.662
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí phát sinh dự kiến		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ.		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>1.956.498.594.217</b>	<b>1.993.006.217.662</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính.**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	49.543.517	35.720.575
- Lãi cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.320.497.493	2.226.895.570
<b>Cộng</b>	<b>2.370.041.010</b>	<b>2.262.616.145</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19.773.824.593	17.043.829.860
+ Ngắn hạn	2.408.509.032	1.444.717.298
+ Dài hạn	17.365.315.561	15.599.112.562
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do nhượng bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng</b>	<b>19.773.824.593</b>	<b>17.043.829.860</b>



6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Bán, cho thuê lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	318.417.261	159.623.530
- Nợ khó đòi đã xử lý		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	825.638.889	887.426.078
<b>Cộng</b>	<b>1.144.056.150</b>	<b>1.047.049.608</b>

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	155.440.259	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	51.246.230	19.509.105.110
<b>Cộng</b>	<b>206.686.489</b>	<b>19.509.105.110</b>

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	<b>69.698.338.309</b>	<b>62.938.579.596</b>
- Chi phí nhân viên quản lý;	<b>20.246.181.376</b>	<b>23.582.853.390</b>
+ Tiền lương	16.422.078.065	20.283.319.154
<i>Trong đó: Lương của Ban kiểm soát</i>	-	142.464.000
<i>Lương của Hội đồng quản trị, ban Giám đốc</i>	794.880.000	821.808.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	2.857.657.311	2.349.494.236
+ Tiền ăn ca	966.446.000	950.040.000
- Chi phí năng lượng;	834.725.840	729.069.013
- Chi phí vật liệu quản lý	3.523.043.678	2.696.088.923
- Chi phí đồ dùng văn phòng;	840.170.857	723.056.332
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.697.806.515	2.682.259.830
- Thuế và lệ phí	25.279.508.119	18.238.764.520
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.119.766.879	3.385.922.714
- Chi phí khác bằng tiền;	12.157.135.045	10.900.564.874
<i>Trong đó: Thù lao của Ban kiểm soát</i>	64.032.000	49.376.000
<i>Thù lao của Hội đồng quản trị</i>	73.728.000	87.744.000
<i>Phụ cấp của Hội đồng quản trị</i>	105.120.000	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>894.230.283</b>	<b>981.444.373</b>
- Chi phí nhân viên quản lý;		
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Tiền ăn ca		
- Chi phí năng lượng;		
- Chi phí vật liệu quản lý		

- Chi phí đồ dùng văn phòng;		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Thuế và lệ phí		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền;	894.230.283	981.444.373

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
- Các khoản ghi giảm khác.

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
<b>a/ Tổng số</b>	<b>2.025.991.625.045</b>	<b>2.114.641.453.616</b>
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	<b>540.098.216.658</b>	<b>620.933.451.378</b>
+ Nguyên liệu;	222.179.135.921	225.623.084.430
+ Nhiên liệu;	303.010.198.244	379.543.080.130
+ Động lực;	14.908.882.493	15.767.286.818
- Chi phí nhân công;	<b>134.254.749.699</b>	<b>153.811.098.002</b>
+ Tiền lương;	108.889.085.814	132.354.858.482
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	18.950.397.885	15.230.929.520
+ Ăn ca;	6.415.266.000	6.225.310.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.473.077.935	58.501.297.251
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	613.115.594.389	495.227.225.422
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	675.049.986.364	786.168.381.563
<b>b/ Sản xuất than:</b>		
- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	<b>536.992.500.401</b>	<b>618.884.619.550</b>
+ Nguyên liệu;	221.493.768.655	225.623.084.430
+ Nhiên liệu;	301.689.893.201	379.543.080.130
+ Động lực;	13.808.838.545	13.718.454.990
- Chi phí nhân công;	<b>134.243.856.352</b>	<b>153.811.098.002</b>
+ Tiền lương;	108.889.085.814	132.354.858.482
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;	18.950.397.885	15.230.929.520
+ Ăn ca;	6.404.372.653	6.225.310.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	63.058.454.183	58.284.008.643
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.880.406.327	495.227.225.422
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	670.317.421.129	786.168.381.563
<b>Cộng</b>	<b>2.017.492.638.392</b>	<b>2.112.375.333.180</b>

**i/ Sản xuất khác:**

- Bán thành phẩm mua ngoài;		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng;	3.105.716.257	2.048.831.828
+ Nguyên liệu;	685.367.266	
+ Nhiên liệu;	1.320.305.043	
+ Động lực;	1.100.043.948	2.048.831.828
- Chi phí nhân công;	10.893.347	-
+ Tiền lương;		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn;		
+ Ăn ca;	10.893.347	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	414.623.752	217.288.608
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.188.062	
- Chi phí dịch vụ khác bằng tiền;	4.732.565.235	

**Cộng****8.498.986.653****2.266.120.436****10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.656.198.253	6.419.248.018
+ Thu nhập chịu thuế TNDN	33.280.991.264	32.096.240.090
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế	33.129.215.264	12.779.757.777
- Các khoản chi phí không được loại trừ khi tính thuế TNDN	151.776.000	19.316.482.313
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp năm trước		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<b>6.656.198.253</b>	<b>6.419.248.018</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****Năm nay****Năm trước**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

**VIII - Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.**

Năm nay

Năm trước

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

**2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

54.949.675.637

114.564.777.555

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

54.949.675.637

114.564.777.555

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

**4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:**

346.146.375.236

327.171.713.029

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

346.146.375.236

327.171.713.029

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả.

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX - Những thông tin khác:**

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan:

Các bên được coi là bên liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023, các bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Quảng Ninh	Chủ tịch HĐQT	-
Ông Đặng Thanh Bình	Quảng Ninh	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	-
Ông Nguyễn Văn Hùng	Quảng Ninh	Thành viên độc lập HĐQT	-

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Ông Vũ Trọng Hùng	Quảng Ninh	Phó Giám đốc	-
Bà Vũ Thị Hương	Quảng Ninh	Kế toán trưởng	0,09%
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Quảng Ninh	Trưởng Ban kiểm soát	-
Bà Nguyễn Thị Yến	Quảng Ninh	TV Ban kiểm soát	-
Tổng công ty công nghiệp Hóa chất mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Vật tư - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty cổ phần Giám định - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Cty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Cty CP vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - TKV - CTCP	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	Hà Nội	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Trung tâm cấp cứu mỏ - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty Than Hạ Long - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Công ty KD Than Nghệ Tĩnh	Nghệ An	Cùng tập đoàn	-
Tập đoàn công nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ	65,00%

Tên	Địa chỉ	Quan hệ	
		Diễn giải	% Sở hữu
Bệnh viên than khoáng sản	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	Quảng Ninh	Chi nhánh Công ty mẹ	-
Viện Khoa Học Công Nghệ Mỏ - Vinacomin	Hà Nội	Cùng tập đoàn	-
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Quảng Ninh	Cùng tập đoàn	-

Tiền lương, thù lao, Phụ cấp, tiền thưởng trong năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2023 của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát:

Tên	Chức vụ	06 tháng năm 2023
<b>Tiền lương, thù lao, Phụ cấp, tiền thưởng, khác của HĐQT, BGD</b>		<b>877.730.000</b>
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT	25.972.000
Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc	226.596.000
Ông Nguyễn Ngọc Tùng	Phó Giám đốc	172.022.000
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc	196.518.000
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên HĐQT độc lập	105.120.000
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	151.502.000
<b>Tiền lương, thù lao, tiền thưởng, khác của Ban kiểm soát</b>		<b>297.868.000</b>
Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban Kiểm soát	22.984.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên BKS	125.772.000
Ông Trần Văn Vang	Thành viên BKS	149.112.000
<b>Cộng</b>		<b>323.840.000</b>

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

5 - Thông tin so sánh:(Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác:

Lập, ngày 20 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

*Hoà*

*[Signature]*

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương



*Vũ Trọng Hùng*

## PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Quý II NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	<b>Tổng số</b>	<b>492.390.896.231</b>	<b>576.358.795.066</b>
<b>I</b>	<b>Công ty mẹ</b>		
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>492.390.896.231</b>	<b>576.358.795.066</b>
1	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Tuyển than Cửa Ông TKV	227.767.747.293	328.364.865.034
2	Chi nhánh Tập đoàn CN Than- Khoáng sản Việt Nam- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả Vinacomin	234.855.733.503	247.966.538.532
3	Công ty Công nghiệp hóa chất mở Quảng Ninh	6.152.080	25.348.140
4	Cty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mở Việt Bắc-MICCO	326.040	2.043.360
5	Công ty CP kinh doanh than Cẩm phả - Vinacomin	29.760.937.315	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

## PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Quý II NĂM 2023

Đơn vị tính : Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	<b>Tổng số</b>	<b>46.766.104</b>	<b>51.811.764</b>
<b>I</b>	<b>Công ty liên doanh liên kết</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II</b>	<b>Các đơn vị khác</b>	<b>46.766.104</b>	<b>51.811.764</b>
1	Viettel Quảng Ninh- Chi nhánh Tập đoàn công nghiệp Viễn thông Quân đội	22.516.833	10.821.989
2	Viễn thông Quảng Ninh- Trung tâm viễn thông 3	9.956.654	8.103.352
3	Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc- Chi nhánh Tổng công ty viễn thông MOBIFONE	14.292.617	32.886.423

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đỗ Thị Thúy

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương



## PHẢI THU KHÁC

QUÝ II NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

TT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ		ĐẦU NĂM	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	3	4	6
	<b>Tổng số</b>	<b>2.465.332.009</b>	<b>158.511.597.608</b>	<b>622.091.141</b>	<b>156.191.100.115</b>
<b>I</b>	<b>Trong TKV</b>	<b>2.340.260.773</b>	<b>0</b>	<b>313.916.896</b>	<b>0</b>
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Phải thu của người lao động	2.130.154.885		166.047.704	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	210.105.888		147.869.192	
<b>II</b>	<b>Ngoài TKV</b>	<b>125.071.236</b>	<b>158.511.597.608</b>	<b>308.174.245</b>	<b>156.191.100.115</b>
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và LN được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		158.511.597.608		156.191.100.115
4	Cho mượn				
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác	125.071.236		308.174.245	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Minh

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Wu Thi Hương

**BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN**  
**Lũy kế quý II năm 2023**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên TSCĐ	Đư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Đư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
	<b>Phát sinh</b>		78.225.000.000	13.133.139.198	13.133.139.198	13.133.139.198	
<b>A</b>	<b>Thuê ngoài ngoài TKV</b>		28.725.000.000	1.675.856.108	1.675.856.108	1.675.856.108	
1	Xe Gạt xích CAT D7R Số C11		2.500.000.000		-	-	
2	Đường dây tải điện 6KV (KH 6)		2.750.000.000	1.675.856.108	1.675.856.108	1.675.856.108	
3	Xe HD785-7 số 919		4.500.000.000		-	-	
4	Xe HD785-7 số 920		4.500.000.000		-	-	
5	Sân làm lớp (PXVT4)		2.100.000.000		-	-	
6	Xây lắp nhà điều hành sản xuất (Nhà ĐHSX)		1.050.000.000		-	-	
7	Xây lắp nhà ăn, hội trường		1.050.000.000		-	-	
8	Đường liên lạc Cẩm Phả - Đèo Nai		6.600.000.000		-	-	
9	Nhà làm lớp & tốp ống thủy lực (Sân làm lớp PXSC ô tô)		1.050.000.000		-	-	
10	Công trình cải tạo tuyến đê bãi thải nam		1.575.000.000		-	-	
11	Phân xưởng Vận tải 8 (Sân, cổng ra vào)		1.050.000.000		-	-	
<b>B</b>	<b>Thuê ngoài trong TKV</b>		49.500.000.000	11.457.283.090	11.457.283.090	11.457.283.090	
1	Máy khoan xoay CBIII-250-MHA-No 452		2.750.000.000	2.313.542.463	2.313.542.463	2.313.542.463	
2	Máy xúc EKG 5A số 21		2.750.000.000	2.641.956.345	2.641.956.345	2.641.956.345	
3	Máy xúc thủy lực KOMATSU PC1250 SP-8r số 11		4.500.000.000		-	-	
4	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R serie II (C3)		2.500.000.000	2.479.679.616	2.479.679.616	2.479.679.616	
5	Xe Gạt xích CATERPILLAR D7R-II Số C10		2.500.000.000		-	-	
6	Xe HD785-7 số 918		4.500.000.000		-	-	

TT	Tên TSCĐ	Dư đầu kỳ	Kế hoạch	Thực hiện SCL từ đầu kỳ	Sửa chữa lớn hoàn thành trong kỳ	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
		1	2	3	4	5	6
7	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 518		4.500.000.000		-	-	
8	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 519		4.500.000.000	4.022.104.666	4.022.104.666	4.022.104.666	
9	Xe ô tô tải ben CAT 777E số 520		4.500.000.000		-	-	
10	Xe CAT 777D số 503		4.500.000.000		-	-	
11	Xe CAT 777D số 504		4.500.000.000		-	-	
12	Xe CAT 777D số 505		4.500.000.000		-	-	
13	Xe HD465-7 số 06 (chở nước)		3.000.000.000		-	-	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>78.225.000.000</b>	<b>13.133.139.198</b>	<b>13.133.139.198</b>	<b>13.133.139.198</b>	

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 7 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



**Nguyễn Thị Huệ**



**BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG**  
**Luỹ kế đến quý II năm 2023**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện luỹ kể từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng số</b>	36.580.248.322	227.171.000.000	26.458.164.913	36.664.164.190	36.664.164.190	-	-	26.374.249.045
-	Xây lắp	7.038.299.261	18.358.000.000	2.211.881.836	9.250.181.097	9.250.181.097	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	1.438.299.261	3.066.000.000	211.881.836	1.650.181.097	1.650.181.097	-	-	-
I.1	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	328.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		328.000.000		-				-
I.2	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		444.000.000		-				-
I.3	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	1.438.299.261	271.000.000	239.667.120	1.677.966.381	1.677.966.381	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	1.438.299.261	271.000.000	239.667.120	1.677.966.381	1.677.966.381			-
I.4	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-		448.000.000		-				-
I.5	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	1.016.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Đập chắn đất đá thải số 2 bảo vệ chân bãi thải Nam Khe Tam		1.016.000.000		-				-
I.6	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	559.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		559.000.000		-				-
I.7	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	-	(27.785.284)	(27.785.284)	(27.785.284)	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Phân xưởng vận tải 5	-	-	(27.785.284)	(27.785.284)	(27.785.284)			-
II	Vốn vay	5.600.000.000	15.292.000.000	2.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000	-	-	-
II.1	Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	1.313.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		1.313.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
II.2	Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin		4.806.000.000		-				-
II.3	Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	5.600.000.000	1.083.000.000	2.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	5.600.000.000	1.083.000.000	2.000.000.000	7.600.000.000	7.600.000.000			-
II.4	Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-		1.789.000.000		-				-
II.5	Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam	-	4.064.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng công trình Đập chắn đất đá thải số 2 bảo vệ chân bãi thải Nam Khe Tam		4.064.000.000		-				-
II.6	Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX	-	2.237.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		2.237.000.000		-				-
III	Vốn khác	-	-		-				-
-	Thiết bị	2.601.045.709	181.484.000.000	23.094.808.208	25.695.853.917	25.695.853.917	-	-	-
I	Vốn chủ sở hữu	601.045.709	36.676.000.000	4.488.808.208	5.089.853.917	5.089.853.917	-	-	-
I.1	Dự án đầu tư bổ sung 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn để nâng cao năng lực vận chuyển đất đá - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	5.971.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		5.971.000.000		-				-
I.2	Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	17.265.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		15.048.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 11 kích thủy lực bơm dầu ≥ 100 tấn		462.000.000		-				-
3	Gói thầu số 04: Cung cấp 01 công kho điện tử (lắp đặt tại kho than)		420.000.000		-				-
4	Gói thầu số 05: Cung cấp 02 máy toàn đạc điện tử (tương đương mã hiệu TS07-5" R1000)		573.000.000		-				-
5	Gói thầu số 06: Cung cấp 01 máy đo độ tro than nhanh ngoài hiện trường, thời gian từ lúc đo cho đến khi hiển thị kết quả trên màn hình cảm ứng màu trong vòng 1 phút, sai số tuyệt đối ± 3%		762.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	-	11.235.000.000	4.477.495.364	4.477.495.364	4.477.495.364	-	-	-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu $\geq 6,7 m^3$		4.404.000.000	3.945.495.364	3.945.495.364	3.945.495.364			-
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 01 máy san gạt đường bánh lốp có công suất $\geq 285 HP$		1.948.000.000		-				-
3	Gói thầu số 11: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21 ÷ 25 tấn		4.883.000.000		-				-
4	Gói thầu số 06: Cung cấp 01 máy phun sương dập bụi cao áp, bán kính phun xa $\geq 150m$		-	532.000.000	532.000.000	532.000.000			-
I.4	<b>Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử <math>\geq 200</math> tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>	-	<b>376.000.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử $\geq 200$ tấn		376.000.000		-				-
I.5	<b>Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>		<b>1.021.000.000</b>		-				-
I.6	<b>Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-</b>		<b>725.000.000</b>		-				-
I.7	<b>Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX</b>	-	<b>83.000.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		83.000.000		-				-
I.8	<b>Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>	<b>601.045.709</b>	-	<b>11.312.844</b>	<b>612.358.553</b>	<b>612.358.553</b>	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	601.045.709		11.312.844	612.358.553	612.358.553			-
II	<b>Vốn vay</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>144.808.000.000</b>	<b>18.606.000.000</b>	<b>20.606.000.000</b>	<b>20.606.000.000</b>	-	-	-
II.1	<b>Dự án đầu tư bổ sung 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn để nâng cao năng lực vận chuyển đất đá - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin</b>	-	<b>23.886.000.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		23.886.000.000						-
II.2	<b>Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin</b>	-	<b>60.192.000.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn		60.192.000.000		-				-
II.3	<b>Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>	-	<b>44.941.000.000</b>	<b>18.106.000.000</b>	<b>18.106.000.000</b>	<b>18.106.000.000</b>	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Cung cấp 01 máy xúc thủy lực gầu ngược dung tích gầu $\geq 6,7 m^3$		17.616.000.000	15.978.000.000	15.978.000.000	15.978.000.000			-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
2	Gói thầu số 03: Cung cấp 01 máy san gạt đường bánh lốp có công suất ≥ 285 HP		7.795.000.000		-				-
3	Gói thầu số 11: Cung cấp 05 xe ô tô tải tự đổ khung cứng tải trọng 21 ÷ 25 tấn		19.530.000.000		-				-
4	Gói thầu số 06: Cung cấp 01 máy phun sương dập bụi cao áp, bán kính phun xa ≥ 150m		-	2.128.000.000	2.128.000.000	2.128.000.000			-
II.4	<b>Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>	-	<b>1.504.000.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		1.504.000.000		-				-
II.5	<b>Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>		<b>11.054.000.000</b>		-				-
II.6	<b>Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường dập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-</b>		<b>2.900.000.000</b>		-				-
II.7	<b>Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX</b>	-	<b>331.000.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị PCCC nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX		331.000.000		-				-
II.8	<b>Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>	<b>2.000.000.000</b>	-	<b>500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>	-	-	-
1	Gói thầu số 04: Thi công xây dựng và cung cấp lắp đặt thiết bị hệ thống hồ nhận than, băng tải than nguyên khai, băng tải than cám	2.000.000.000		500.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000			-
III	<b>Vốn khác</b>	-	-	-	-	-	-	-	-
III.1		-							-
-	<b>Khác</b>	<b>26.940.903.352</b>	<b>27.329.000.000</b>	<b>1.151.474.869</b>	<b>1.718.129.176</b>	<b>1.718.129.176</b>	-	-	<b>26.374.249.045</b>
I	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>26.940.903.352</b>	<b>27.329.000.000</b>	<b>839.474.869</b>	<b>1.406.129.176</b>	<b>1.406.129.176</b>	-	-	<b>26.374.249.045</b>
I.1	<b>Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai</b>	<b>3.328.185.013</b>	<b>12.836.000.000</b>	<b>136.963.636</b>	-	-	-	-	<b>3.465.148.649</b>
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư	154.652.377	114.000.000		-				154.652.377
2	Gói thầu số 02: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng công trình Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	2.194.481.818	1.034.000.000		-				2.194.481.818
3	Gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		610.000.000		-				-
4	Gói thầu số 04: Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai	979.050.818	501.000.000		-				979.050.818
5	Gói thầu số 05: Tư vấn lập hồ sơ thoả thuận địa điểm xây dựng Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		288.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
6	Gói thầu số 06: Tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Dự án khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai		79.000.000	136.363.636	-				136.363.636
7	Chi phí đo vẽ, lập quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và các chi phí liên quan khác	-	10.210.000.000	-	-	-	-	-	-
-	Chi phí đo vẽ chi tiết tỷ lệ 1/500		6.047.000.000		-				-
-	Chi phí lập quy hoạch tỷ lệ 1/500		3.341.000.000		-				-
-	Chi phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch		53.000.000		-				-
-	Chi phí thẩm định quy hoạch		192.000.000		-				-
-	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch		182.000.000		-				-
-	Chi phí tổ chức lấy ý kiến tổ chức, cộng đồng, ...		95.000.000		-				-
-	Chi phí công bố quy hoạch		143.000.000		-				-
-	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường		77.000.000		-				-
-	Phí thẩm định dự án đầu tư (theo thông tư số 209/2016/TT-BTC ngày 10/11/2016)		54.000.000		-				-
-	Phí thẩm định phòng cháy chữa cháy (TT số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016)		26.000.000		-				-
8	Chi phí khác		-	600.000	-				600.000
I.2	Dự án đầu tư bổ sung 15 xe ô tô tải tự đổ khung cứng, tải trọng định mức 90 ÷ 100 tấn để nâng cao năng lực vận chuyển đất đá - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin	-	1.198.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi		481.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Kiểm toán dự án hoàn thành		62.000.000		-				-
3	Chi phí quản lý dự án		36.000.000		-				-
4	Chi phí lập thẩm tra, phê duyệt quyết toán, TT đấu thầu và DP		619.000.000		-				-
I.3	Dự án: Đầu tư xây dựng công trình phục vụ sản xuất trên khai trường mỏ năm 2021	-	99.000.000	85.469.729	85.469.729	85.469.729	-	-	-
1	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		99.000.000	85.469.729	85.469.729	85.469.729			-
I.4	Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin	224.376.442	3.478.000.000	134.626.660	133.876.660	133.876.660	-	-	225.126.442
1	Gói thầu số 12: Kiểm toán dự án hoàn thành		237.000.000		-				-
2	Chi phí quản lý dự án		244.000.000		-				-
3	Phí trước bạ		543.000.000		-				-
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		69.000.000		-				-
5	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá		2.385.000.000		-				-
6	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án "Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022"	223.926.442	-		-				223.926.442



TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Khác	450.000	-	1.200.000	450.000	450.000			1.200.000
8	Phần mềm quản lý văn bản điện tử		-	133.426.660	133.426.660	133.426.660			-
<b>I.5</b>	<b>Dự án đầu tư trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>	<b>-</b>	<b>545.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT		138.000.000		-				-
2	Gói thầu số 02: Quản lý dự án Trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		102.000.000		-				-
3	Gói thầu số 03: Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị Trạm cân ô tô điện tử ≥ 200 tấn		81.000.000		-				-
4	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		28.000.000		-				-
5	Chi phí khác		196.000.000		-				-
<b>I.6</b>	<b>Dự án di chuyển hồ nhận than từ mặt bằng +90 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>	<b>959.904.617</b>	<b>126.000.000</b>	<b>226.878.170</b>	<b>1.186.782.787</b>	<b>1.186.782.787</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập Báo cáo KTKT	439.007.904			439.007.904	439.007.904			-
2	Gói thầu số 02: Quản lý dự án	252.131.394		63.032.849	315.164.243	315.164.243			-
3	Gói thầu số 03: Giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị	261.878.431		65.469.607	327.348.038	327.348.038			-
4	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán hoàn thành	-	100.000.000		-				-
5	Chi phí dự phòng	300.000	26.000.000		300.000	300.000			-
6	Phí vệ sinh môi trường	6.586.888			6.586.888	6.586.888			-
7	Khác	-		98.375.714	98.375.714	98.375.714			-
<b>I.7</b>	<b>Dự án cải tạo và xây dựng hệ thống sản xuất than từ đất đá lẫn than - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>	<b>-</b>	<b>2.750.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT		250.000.000		-				-
2	Khác		2.500.000.000		-				-
<b>I.8</b>	<b>Dự án xây dựng hệ thống cung cấp nước tưới đường đập bụi và phục vụ sản xuất - Công ty CP Than Đèo Nai-</b>	<b>-</b>	<b>2.334.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Tư vấn thẩm tra báo cáo KTKT		68.000.000		-				-
2	Khác		2.266.000.000		-				-
<b>I.9</b>	<b>Dự án: Đập ngăn đất đá số 2 bãi thải Nam Khe Tam</b>	<b>-</b>	<b>915.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Gói thầu số 02: Tư vấn quản lý dự án	-	150.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình		133.000.000		-				-
3	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		48.000.000		-				-
4	Chi phí khác		584.000.000		-				-

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dự đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giảm trong năm				Dự cuối kỳ
					Tổng số	Tăng tài sản	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.10	<b>Dự án đầu tư xây dựng nhà để xe máy, ô tô khu ĐHSX</b>	-	416.000.000	-	-	-	-	-	-
1	Gói thầu số 02: Quản lý dự án		93.000.000		-				-
2	Gói thầu số 03: Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình và lắp đặt thiết bị		107.000.000		-				-
3	Gói thầu số 05: Kiểm toán báo cáo quyết toán dự án hoàn thành		37.000.000		-				-
4	Chi phí khác		179.000.000		-				-
I.11	<b>Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin</b>	-	2.632.000.000	255.536.674	-	-	-	-	255.536.674
1	Gói thầu số 01: Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư thiết bị, công cụ bổ sung nâng cao năng lực phục vụ sản xuất - Công ty CP than Đèo Nai - Vinacomin		28.000.000	254.936.674	-				254.936.674
2	Gói thầu số 09: Kiểm toán dự án hoàn thành		102.000.000		-				-
3	Chi phí quản lý dự án		103.000.000		-				-
4	Chi phí lập thẩm tra, phê duyệt quyết toán, TT đấu thầu và DP		2.399.000.000	600.000	-				600.000
I.12	<b>Khoản chi phí bồi thường GPMB DA CTMRM than Đèo Nai</b>	22.428.437.280	-		-				22.428.437.280
II	<b>Vốn vay</b>	-	-	312.000.000	312.000.000	312.000.000	-	-	-
II.1	<b>Dự án: Đầu tư thiết bị phục vụ sản xuất năm 2022 - Công ty CP Than Đèo Nai-Vinacomin</b>	-	-	312.000.000	312.000.000	312.000.000	-	-	-
1	Phần mềm quản lý văn bản điện tử			312.000.000	312.000.000	312.000.000			-
III	<b>Vốn khác</b>	-	-	-	-	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Cao Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

**BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH  
QUÝ II NĂM 2023**

**Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	2.346.695.234.195	467.954.380.128	1.782.190.617.177	96.550.236.890
1	Đang dùng	2.343.623.242.461	464.882.388.394	1.782.190.617.177	96.550.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.387.175.694.263	326.793.938.259	998.452.754.655	61.929.001.349
	Trong đó: Đang dùng	1.384.103.702.529	323.721.946.525	998.452.754.655	61.929.001.349
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	989.816.256.373	121.292.851.431	845.632.555.281	22.890.849.661
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	36.218.737.530	18.112.737.530	25.678.000.000	7.572.000.000
1	Mua trong kỳ	36.218.737.530	18.112.737.530	15.978.000.000	2.128.000.000
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-			
3	Do luân chuyển	-		9.700.000.000	9.700.000.000
4	Tăng khác	-			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	14.680.729.311	14.680.729.311	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	14.680.729.311	14.680.729.311		
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	2.368.233.242.414	471.386.388.347	1.807.868.617.177	88.978.236.890
1	Đang dùng	2.364.417.933.765	467.571.079.698	1.807.868.617.177	88.978.236.890
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.815.308.649	3.815.308.649	-	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.383.753.285.538	314.033.759.334	1.007.790.524.855	61.929.001.349
	Trong đó: Đang dùng	1.379.937.976.889	310.218.450.685	1.007.790.524.855	61.929.001.349
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.023.111.590.286	128.910.185.344	871.310.555.281	22.890.849.661
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	-			
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	1.874.239.630.106	404.131.662.617	1.404.619.409.146	65.488.558.343
1	Đang dùng	1.871.167.638.372	401.059.670.883	1.404.619.409.146	65.488.558.343
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734	3.071.991.734		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	63.515.362.641	9.735.353.040	51.626.879.938	2.153.129.663
1	Do trích khấu hao	63.346.163.817	9.735.353.040	51.626.879.938	1.983.930.839
2	Do tính hao mòn	169.198.824			169.198.824
3	Luân chuyển	-			
4	Tăng khác				

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>14.680.729.311</b>	<b>14.680.729.311</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nhượng bán, thanh lý	14.680.729.311	14.680.729.311	-	
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.923.074.263.436</b>	<b>399.186.286.346</b>	<b>1.456.246.289.084</b>	<b>67.641.688.006</b>
1	Đang dùng	1.919.258.954.787	395.370.977.697	1.456.246.289.084	67.641.688.006
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	3.815.308.649	3.815.308.649		
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>472.455.604.089</b>	<b>63.822.717.511</b>	<b>377.571.208.031</b>	<b>31.061.678.547</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	384.294.328.109	46.279.500.092	317.928.265.684	20.086.562.333
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>445.158.978.978</b>	<b>72.200.102.001</b>	<b>351.622.328.093</b>	<b>21.336.548.884</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	357.838.399.894	45.814.282.908	293.776.797.269	18.247.319.717

**Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm**

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>						
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>2.346.695.234.195</b>	<b>303.439.306.899</b>	<b>621.570.217.021</b>	<b>1.397.266.087.590</b>	<b>13.766.023.833</b>	<b>10.653.598.852</b>
1	Đang dùng	2.343.623.242.461	303.439.306.899	618.498.225.287	1.397.266.087.590	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.387.175.694.263	141.060.639.477	468.087.425.990	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	<b>1.384.103.702.529</b>	<b>141.060.639.477</b>	<b>465.015.434.256</b>	<b>754.029.588.774</b>	<b>13.344.441.170</b>	<b>10.653.598.852</b>
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp....	989.816.256.373	22.938.345.675	212.849.842.353	752.887.087.770	1.140.980.575	
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>36.218.737.530</b>	<b>4.330.631.654</b>	<b>23.795.657.237</b>	<b>8.092.448.639</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Mua trong kỳ	36.218.737.530	4.330.631.654	23.795.657.237	8.092.448.639		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	-					
3	Do luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>14.680.729.311</b>	<b>6.602.123.119</b>	<b>8.078.606.192</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nhượng bán, thanh lý	14.680.729.311	6.602.123.119	8.078.606.192			
2	Do luân chuyển	-					
2	Giảm khác	-					
<b>IV</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>2.368.233.242.414</b>	<b>301.167.815.434</b>	<b>637.287.268.066</b>	<b>1.405.358.536.229</b>	<b>13.766.023.833</b>	<b>10.653.598.852</b>
1	Đang dùng	2.364.417.933.765	300.424.498.519	634.215.276.332	1.405.358.536.229	13.766.023.833	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.815.308.649	743.316.915	3.071.991.734			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	1.383.753.285.538	135.898.130.402	469.827.526.340	754.029.588.774	13.344.441.170	10.653.598.852
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	<b>1.379.937.976.889</b>	<b>135.154.813.487</b>	<b>466.755.534.606</b>	<b>754.029.588.774</b>	<b>13.344.441.170</b>	<b>10.653.598.852</b>
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố	1.023.111.590.286	35.617.377.147	233.466.144.794	752.887.087.770	1.140.980.575	

TT	Chi tiêu	Tổng số	NC VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	-					
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	1.874.239.630.106	199.162.651.256	556.847.069.891	1.093.923.440.757	13.652.869.350	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.871.167.638.372	199.162.651.256	553.775.078.157	1.093.923.440.757	13.652.869.350	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.071.991.734		3.071.991.734			
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	63.515.362.641	6.145.821.408	10.644.828.189	46.682.541.054	42.171.990	-
1	Do trích khấu hao	63.346.163.817	5.976.622.584	10.644.828.189	46.682.541.054	42.171.990	
2	Do tính hao mòn	169.198.824	169.198.824				
3	Luân chuyển	-					
4	Tăng khác	-					
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	14.680.729.311	6.602.123.119	8.078.606.192	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	14.680.729.311	6.602.123.119	8.078.606.192			
2	Do luân chuyển	-					
2	Giảm khác	-					
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	1.923.074.263.436	198.706.349.545	559.413.291.888	1.140.605.981.811	13.695.041.340	10.653.598.852
1	Đang dùng	1.919.258.954.787	197.963.032.630	556.341.300.154	1.140.605.981.811	13.695.041.340	10.653.598.852
2	Chưa dùng	-					
3	Không cần dùng	-					
4	Chờ thanh lý	3.815.308.649	743.316.915	3.071.991.734			
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	-					
<b>1</b>	<b>Đầu năm</b>	472.455.604.089	104.276.655.643	64.723.147.130	303.342.646.833	113.154.483	
	- Tr đó: Dùng thế chấp các khoản vay	384.294.328.109	17.030.558.590	64.403.040.062	302.323.498.427	537.231.030	
<b>2</b>	<b>Cuối kỳ</b>	445.158.978.978	102.461.465.889	77.873.976.178	264.752.554.418	70.982.493	-
	- Tr đó: Dùng thế chấp các khoản vay	357.838.399.894	26.798.776.621	74.457.195.808	256.159.187.219	423.240.246	

NGƯỜI LẬP BIỂU

*HSP*

Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương

## BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH QUÝ II NĂM 2023

### Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>				
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.238.721.990</b>	<b>528.721.990</b>	<b>710.000.000</b>	<b>-</b>
1	Đang dùng	1.238.721.990	528.721.990	710.000.000	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>		
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>445.426.660</b>	<b>133.426.660</b>	<b>-</b>	<b>312.000.000</b>
1	Mua trong kỳ	445.426.660	133.426.660		312.000.000
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-			
3	Do luân chuyển	-			
4	Tăng khác	-			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Do luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			
<b>III</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.684.148.650</b>	<b>662.148.650</b>	<b>710.000.000</b>	<b>312.000.000</b>
1	Đang dùng	1.684.148.650	662.148.650	710.000.000	312.000.000
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>		
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	<b>220.000.000</b>	<b>220.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	<b>-</b>			
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>832.657.098</b>	<b>405.893.669</b>	<b>426.763.429</b>	<b>-</b>
1	Đang dùng	832.657.098	405.893.669	426.763.429	
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>126.914.118</b>	<b>38.468.960</b>	<b>70.999.998</b>	<b>17.445.160</b>
1	Do trích khấu hao	126.914.118	38.468.960	70.999.998	17.445.160
2	Do tính hao mòn	-			
3	Tăng khác	-			
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nhượng bán, thanh lý	-			
2	Luân chuyển	-			
3	Giảm khác	-			

TT	Chi tiêu	Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	B	1	2	3	4
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>959.571.216</b>	<b>444.362.629</b>	<b>497.763.427</b>	<b>17.445.160</b>
1	Đang dùng	959.571.216	444.362.629	497.763.427	17.445.160
2	Chưa dùng	-			
3	Không cần dùng	-			
4	Chờ thanh lý	-			
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>			
1	Đầu năm	<b>406.064.892</b>	<b>122.828.321</b>	<b>283.236.571</b>	
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	406.064.892	122.828.321	283.236.571	
2	Cuối kỳ	<b>724.577.434</b>	<b>217.786.021</b>	<b>212.236.573</b>	<b>294.554.840</b>
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	430.022.594	217.786.021	212.236.573	

## Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>	<b>Nguyên giá</b>	<b>-</b>							
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>1.238.721.990</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.238.721.990</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đang dùng	1.238.721.990					1.238.721.990		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	<b>220.000.000</b>					<b>220.000.000</b>		
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	<b>220.000.000</b>					<b>220.000.000</b>		
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>445.426.660</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>445.426.660</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Mua trong kỳ	445.426.660					445.426.660		
2	Do luân chuyển	-							
3	Tăng khác	-							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Nhượng bán, thanh lý	-							
2	Do luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
<b>III</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>1.684.148.650</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.684.148.650</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đang dùng	1.684.148.650					1.684.148.650		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao	<b>220.000.000</b>					<b>220.000.000</b>		
	<b>Tr đó: Đang dùng</b>	<b>220.000.000</b>					<b>220.000.000</b>		
<b>B</b>	<b>Hao mòn</b>	<b>-</b>							
<b>I</b>	<b>Đầu năm</b>	<b>832.657.098</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>832.657.098</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Đang dùng	832.657.098					832.657.098		
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							

TT	Chi tiêu	Tổng số	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>II</b>	<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>126.914.118</b>	-	-	-	-	126.914.118	-	-
1	Do trích khấu hao	126.914.118					126.914.118		
2	Do tính hao mòn	-							
3	Luân chuyển	-							
4	Tăng khác	-							
<b>III</b>	<b>Giảm trong kỳ</b>	<b>-</b>	-	-	-	-	-	-	-
1	Nhượng bán, thanh lý	-							
2	Luân chuyển	-							
3	Giảm khác	-							
<b>IV</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>959.571.216</b>	-	-	-	-	959.571.216	-	-
1	Đang dùng	959.571.216	-	-	-	-	959.571.216	-	-
2	Chưa dùng	-							
3	Không cần dùng	-							
4	Chờ thanh lý	-							
<b>C</b>	<b>Giá trị còn lại</b>	<b>-</b>							
1	Đầu năm	406.064.892					406.064.892		
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	406.064.892					406.064.892		
2	Cuối kỳ	724.577.434	-	-	-	-	724.577.434	-	-
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	724.577.434					724.577.434		

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thanh Nga

NGƯỜI DUYỆT BIỂU



Vũ Thị Hương



## CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

6 Tháng Năm 2023

TT	Nội dung	Dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4
<b>I</b>	<b>Ngắn hạn</b>	<b>45.136.340.210</b>	<b>110.518.666.535</b>	<b>105.809.952.997</b>	<b>49.845.053.748</b>
1	- Chi phí sửa chữa lớn				
2	- Công cụ, dụng cụ				
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng				
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm	136.876.739	6.257.851.465	3.184.906.695	3.209.821.509
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường				
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.999.463.471	104.260.815.070	102.625.046.302	46.635.232.239
<b>II</b>	<b>Dài hạn</b>	<b>37.464.031.141</b>	<b>1.070.017.855</b>	<b>15.874.870.836</b>	<b>22.659.178.160</b>
1	- Chi phí sửa chữa lớn	18.429.730.653		13.349.800.636	5.079.930.017
2	- Công cụ, dụng cụ	2.120.923.949	989.103.946	770.203.763	2.339.824.132
3	- Thuê hoạt động TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng	520.812.763		99.457.062	421.355.701
4	- Chi phí đi vay				
5	- Bảo hiểm				
6	- Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	- Chi phí bồi thường	7.426.665.107			7.426.665.107
8	- Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	- Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	- Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
13	- Phí sử dụng tài liệu địa chất	7.391.891.187		414.708.426	6.977.182.761
14	- Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ thuê hoạt động				
15	- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.574.007.482	80.913.909	1.240.700.949	414.220.442
	<b>Tổng cộng</b>	<b>82.600.371.351</b>	<b>111.588.684.390</b>	<b>121.684.823.833</b>	<b>72.504.231.908</b>

Người Lập biểu

Nguyễn Thị Huệ

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2023

Người Duyệt Biểu



Vũ Thị Hương

**PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV**  
Quý 2 Năm 2023

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
	.....				
II	Các Đơn vị khác	34.373.591.909	34.373.591.909	77.293.989.890	77.293.989.890
1	Chi nhánh Công ty cổ phần vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	6.340.228.570	6.340.228.570	30.563.322.330	30.563.322.330
2	Công ty cổ phần vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.034.906.658	1.034.906.658	57.491.415	57.491.415
3	Công ty công nghiệp hóa chất mỏ Cẩm Phả	12.748.508.423	12.748.508.423	12.454.975.878	12.454.975.878
4	Viện khoa học công nghệ mỏ VINACOMIN			953.970.186	953.970.186
5	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - VINACOMIN	1.765.060.000	1.765.060.000		
6	Công ty cổ phần giám định VINACOMIN	219.562.750	219.562.750	233.459.714	233.459.714
7	Công ty cổ phần tin học, công nghệ môi trường - Vinacomin	411.589.264	411.589.264	1.172.193.892	1.172.193.892
8	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	500.620.151	500.620.151	500.620.151	500.620.151
9	Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	3.442.640.867	3.442.640.867	21.803.762.122	21.803.762.122
10	Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư- TKV			98.652.840	98.652.840
11	Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	29.255.654	29.255.654	603.980.058	603.980.058
12	Công ty Cổ phần phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	439.111.161	439.111.161	341.455.376	341.455.376
13	Công ty cổ phần Chế tạo máy- Vinacomin	608.239.758	608.239.758	825.055.079	825.055.079
14	Công ty cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	5.305.644.786	5.305.644.786	2.806.663.315	2.806.663.315
15	Viện cơ khí năng lượng và mỏ VINACOMIN	191.831.164	191.831.164	139.369.964	139.369.964
16	Bệnh Viện Than Khoáng Sản	58.830.526	58.830.526	2.312.398	2.312.398
17	Công ty cổ phần than Cọc Sáu - VINACOMIN	460.175	460.175	731.499	731.499
18	Công ty cổ phần cơ khí và thiết bị áp lực VVMI	58.399.000	58.399.000	70.378.000	70.378.000
19	Công ty cổ phần địa chất Việt Bắc - TKV			1.326.225.212	1.326.225.212
20	Công ty cổ phần cơ khí mạo Khê - vinacomin	44.836.502	44.836.502	2.829.730.967	2.829.730.967
21	Chi nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trường quản trị kinh doanh - Vinacomin	28.846.000	28.846.000	9.610.000	9.610.000
22	Chi nhánh Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp thiết kế than Hòn Gai			88.126.221	88.126.221
23	Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin tại Hà Nội			11.826.500	11.826.500
24	Chi nhánh Tập Đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam-Trung Tâm Cấp Cứu Mỏ- Vinacomin	285.267.400	285.267.400	262.958.400	262.958.400
25	Chi nhánh công ty CP vật tư -TKV -xí nghiệp vận tải, xếp dỡ	585.651.000	585.651.000		
26	CN Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp vinacomin- Xí nghiệp Thương Mại và Dịch vụ Tổng Hợp	274.102.100	274.102.100	10.767.600	10.767.600
27	Chi Nhánh Tập đoàn CN Than Khoáng Sản Việt Nam- Ban Quản Lý Dự Án Chuyên Ngành Mỏ Than- TKV			126.350.773	126.350.773
	<b>Tổng số</b>	<b>34.373.591.909</b>	<b>34.373.591.909</b>	<b>77.293.989.890</b>	<b>77.293.989.890</b>

Người lập biểu



Lại Thị Nhung

Ngày 18 Tháng 7 Năm 2023

Người duyệt biểu



Vũ Thị Hương

**BIỂU 16B PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV**

Quý II Năm 2023

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I	Công ty mẹ				
	.....				
II	Các Đơn vị khác	60.429.212.251	60.429.212.251	256.206.624.427	256.206.624.427
1	Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	2.140.411.059	2.140.411.059	11.269.591.060	11.269.591.060
2	Công ty cổ phần Thương mại đầu tư Đức Phát	70.186.800	70.186.800	186.934.200	186.934.200
3	Công ty TNHH cơ khí Đăng Toàn	32.363.814	32.363.814	46.231.625	46.231.625
4	Công ty cổ phần ắc quy tia sáng	54.459.600	54.459.600	130.859.125	130.859.125
5	Công ty TNHH dịch vụ thương mại tổng hợp Xuân Nghiêm	7.943.100	7.943.100		
6	Công ty cổ phần hàng hải Quảng Hưng	2.111.726.931	2.111.726.931	23.858.504.444	23.858.504.444
7	Công ty TNHH một thành viên cao su 75	36.023.000	36.023.000	42.084.000	42.084.000
8	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mô Quảng Ninh			4.201.925.682	4.201.925.682
9	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hồng Kỳ	696.374.250	696.374.250	1.405.704.300	1.405.704.300
10	Công ty cổ phần cơ khí Hồng Lĩnh	210.100.000	210.100.000		
11	DNTN xí nghiệp ô tô Vân Đồn	935.298.250	935.298.250	1.482.692.866	1.482.692.866
12	Công ty cổ phần công nghệ VITEQ Việt Nam	453.482.647	453.482.647	521.268.959	521.268.959
13	Công ty CP Thiết bị chuyên dụng và Chuyển giao công nghệ	38.445.000	38.445.000	38.445.000	38.445.000
14	Công ty cổ phần Vân Đồn Đ & T	20.340.596	20.340.596	20.340.596	20.340.596
15	Trung tâm kinh doanh VNPT - Quảng Ninh- chi nhánh tổng công ty dịch vụ viễn thông	312.426.660	312.426.660		
16	Công ty TNHH cơ khí đúc Nam Ninh	1.156.683.660	1.156.683.660	1.183.547.300	1.183.547.300
17	Công ty Điện lực Quảng Ninh - Chi nhánh tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	450.326.707	450.326.707	939.629.219	939.629.219
18	Công ty TNHH Việt Pháp			6.835.391	6.835.391
19	Chi nhánh Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	878.748.200	878.748.200	1.781.248.920	1.781.248.920
20	Công ty TNHH thiết bị nặng Marubeni	67.810.301	67.810.301	1.356.206.020	1.356.206.020
21	Công ty cổ phần đầu tư An Quý Phát			2.719.912.764	2.719.912.764
22	Công ty cổ phần cơ khí và xây dựng Trường Sa	200.894.422	200.894.422	178.281.235	178.281.235
23	Công Ty CP BELAZ Việt Nam			888.800.000	888.800.000
24	Công Ty CP Bơm Công nghiệp Hải Dương	45.649.512	45.649.512	129.881.764	129.881.764
25	Công ty cổ phần môi trường đô thị Cẩm Phả	21.120.000	21.120.000	22.356.000	22.356.000
26	Công ty cổ phần 198 Quảng Ninh	693.986.497	693.986.497	1.688.463.792	1.688.463.792
27	Công ty cổ phần ô tô Hà Thư	126.560.222	126.560.222	24.309.758	24.309.758
28	Công Ty TNHH Thương Mại Đầu Tư Xây Dựng Toàn Cầu	2.633.400.000	2.633.400.000		
29	Công ty TNHH vận tải Linh Long	31.460.000	31.460.000	28.512.000	28.512.000
30	Công ty Cổ phần cơ khí Trung Tân	730.807.011	730.807.011	878.150.571	878.150.571
31	Công ty cổ phần xây dựng Golden sun			586.724.040	586.724.040
32	Công ty CP Trung Tâm Chế Tạo Thiết Bị	294.342.111	294.342.111	265.134.708	265.134.708

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
33	Công Ty TNHH Một Thành Viên CLT	468.130.709	468.130.709	678.568.276	678.568.276
34	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh			346.559.000	346.559.000
35	Công ty TNHH Tùng Oanh	128.524.550	128.524.550	208.395.000	208.395.000
36	Công ty TNHH thiết bị máy mô Hiệu Thành VINACOMECH	40.571.500	40.571.500	476.656.925	476.656.925
37	Công ty TNHH Cảnh quan GDV			1.295.009.657	1.295.009.657
38	Công Ty CP Thương Mại Kỹ Thuật Công Nghiệp NEWCOMEN	57.126.300	57.126.300	31.469.592	31.469.592
39	Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỏ Và Tuyển Khoáng	85.588.300	85.588.300	127.077.378	127.077.378
40	Công ty cổ phần xây dựng môi trường HAVICO	55.831.600	55.831.600	52.380.000	52.380.000
41	Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Thương Mại Quốc An			8.342.060	8.342.060
42	Công Ty Cổ Phần Lốp xe Chuyên Dụng Việt Nam	3.130.740.000	3.130.740.000	4.736.700.000	4.736.700.000
43	Công ty TNHH 1 thành viên cơ khí động lực và kết cấu thép Hạ Long	59.926.222	59.926.222	59.926.222	59.926.222
44	Công Ty Cổ Phần Thời Trang Xuân Lê			115.775.000	115.775.000
45	Công ty trách nhiệm hữu hạn PKF Việt Nam			-187.500.000	-187.500.000
46	Công ty TNHH Lốp Minh Tân	107.132.041	107.132.041	135.572.761	135.572.761
47	Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco tại Quảng Ninh	580.939.626	580.939.626		
48	Công ty trách nhiệm hữu hạn khoáng sản Minh Đạt			400.070.339	400.070.339
49	Công ty cổ phần thương mại Sơn- Dầu			123.759.177	123.759.177
50	Công ty TNHH thương mại và phát triển Phương Tâm			6.350.940.967	6.350.940.967
51	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại tổng hợp Cẩm Phả			12.282.589	12.282.589
52	Công ty TNHH MTV Mạnh Hùng RADIATOR	48.952.894	48.952.894	48.952.894	48.952.894
53	Công Ty CP Đầu Tư Thiết Bị Mỏ Việt Nam	50.629.133	50.629.133	70.501.133	70.501.133
54	Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Mỏ Và Công Nghiệp	430.244.520	430.244.520	373.354.935	373.354.935
55	Công ty Cổ Phần Thái Hưng Quảng Ninh	14.224.130	14.224.130	31.504.130	31.504.130
56	Trường Cao đẳng Công nghiệp và xây dựng			80.000.000	80.000.000
57	Công ty cổ phần chứng nhận WCERT			73.937.207	73.937.207
58	Công ty TNHH thiết bị điện Duy Anh	29.441.050	29.441.050	153.226.365	153.226.365
59	Công ty CP vận tải và kinh doanh tổng hợp Trung Hiếu	316.589.903	316.589.903	656.989.542	656.989.542
60	Công ty TNHH MTV Vương Lập	7.682.994	7.682.994	255.488.630	255.488.630
61	Công ty Cổ Phần Kim Khí 893	33.661.330	33.661.330	33.661.330	33.661.330
62	Công ty TNHH thuốc tốt PHARMA			97.344.398	97.344.398
63	Công ty TNHH HHC Việt Nam	659.949.968	659.949.968	6.864.582.917	6.864.582.917
64	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	38.005.000	38.005.000	83.048.900	83.048.900
65	Công ty CP đầu tư và phát triển Hưng Thành	64.391.500	64.391.500	260.403.000	260.403.000
66	Công ty cổ phần Minh Ngọc Đức	261.928.872	261.928.872	490.311.859	490.311.859
67	Công ty cổ phần Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	52.802.453	52.802.453	47.102.419	47.102.419
68	Công ty CP Công nghiệp Cẩm Phả	323.865.135	323.865.135		
69	Công ty cổ phần cung cấp phụ tùng và thiết bị	1.118.562.114	1.118.562.114	1.713.197.648	1.713.197.648
70	Công ty cổ phần đầu tư và thương mại HANCO	-3.688.661.084	-3.688.661.084	-4.775.286.133	-4.775.286.133
71	Công ty TNHH đầu tư công nghệ mỏ xây dựng	216.000.590	216.000.590	1.201.956.700	1.201.956.700
72	Công ty TNHH thiết bị phòng cháy chữa cháy Tiến Phong Đàm	49.200.315	49.200.315	168.116.132	168.116.132

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
73	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	76.872.500	76.872.500	49.322.516	49.322.516
74	Công ty TNHH Môi trường đô thị Bình Minh			45.431.280	45.431.280
75	Công ty TNHH Liên Hợp Vận Tải và Du Lịch VI.TRA.CO	107.504.740	107.504.740	292.610.060	292.610.060
76	Công ty TNHH Cơ khí Thủy Lực Sao Việt	8.114.994	8.114.994	8.009.303	8.009.303
77	Công ty Cổ phần Lâm Phong TNT			38.880.000	38.880.000
78	Công ty CP Phát triển kỹ thuật công nghệ mới Alpha việt	894.133.069	894.133.069	658.865.058	658.865.058
79	Công ty CP Đầu tư và phát triển xây lắp Đông Anh			5.701.363.202	5.701.363.202
80	Công ty CP Đầu tư và dịch vụ vận tải Trung Nghĩa	2.308.131.241	2.308.131.241	10.048.280.227	10.048.280.227
81	Công ty TNHH 1TV SANMY	1.063.242.730	1.063.242.730	196.265.320	196.265.320
82	Công ty CP xây dựng hạ tầng và khai thác mỏ Việt Nam	2.354.756.146	2.354.756.146	232.069.244	232.069.244
83	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất kinh doanh vật tư thiết bị mỏ Trung Hiếu-HHT	241.081.970	241.081.970	19.534.461	19.534.461
84	Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Đức Ngọc			9.018.975	9.018.975
85	Công ty TNHH công nghiệp Phú Thái	-5.738.220.485	-5.738.220.485	4.476.820.299	4.476.820.299
86	Công ty Cổ phần Đầu Tư MERAK			778.680.222	778.680.222
87	Công ty TNHH Xuân Tiến			734.211.002	734.211.002
88	Công ty cổ phần tư vấn và quản lý dự án xây dựng			977.594.807	977.594.807
89	công ty cổ phần tư vấn công nghiệp và dịch vụ thương mại ICT			329.087.764	329.087.764
90	Công ty CP PET đầu nhờn	645.684.600	645.684.600		
91	Công ty TNHH 1TV Vật tư thiết bị Long Thành	293.956.339	293.956.339		
92	Công ty Cổ phần TECHSMART	-30.100.000	-30.100.000		
93	Công ty TNHH Quảng Cáo Tuấn Trung	4.914.250	4.914.250		
94	Công ty cổ phần 77 Group	515.449.954	515.449.954		
95	Công ty Cổ phần xây dựng và kỹ thuật Đoàn Gia	153.300.224	153.300.224		
96	Công ty Cổ Phần tư vấn đầu tư xây dựng - TPG	150.000.000	150.000.000		
97	Công ty cổ phần thương mại và thiết bị điện Quảng Ninh	76.951.186	76.951.186		
98	Công ty Cổ phần thương mại và xây lắp điện Quảng Ninh	108.831.135	108.831.135		
99	Công ty cổ phần cơ điện Tiến Đạt	507.671.110	507.671.110	386.101.335	386.101.335
100	Công ty cổ phần tư vấn công nghệ			10.951.800	10.951.800
101	Công ty cổ phần công nghệ và dịch vụ trực tuyến Payring	339.968.750	339.968.750	139.124.700	139.124.700
102	Công ty cổ phần chế tạo bdm Hải Dương	58.979.568	58.979.568	58.979.568	58.979.568
103	Công ty TNHH thương mại dịch vụ và xây dựng Phương Thảo	6.762.174.080	6.762.174.080	10.407.221.214	10.407.221.214
104	Công ty TNHH thiết bị và công nghệ Thiên Hòa			81.213.000	81.213.000
105	Công ty TNHH thiết bị máy xây dựng Hà Linh	819.414.990	819.414.990	1.101.471.953	1.101.471.953
106	Công ty TNHH đầu tư và thương mại Quang Minh	3.321.510.879	3.321.510.879	10.381.862.489	10.381.862.489
107	Công ty cổ phần công nghiệp Tân Tiến	5.629.600.475	5.629.600.475	52.103.407.771	52.103.407.771
108	Bệnh viện đa khoa khu vực Cẩm Phả			5.585.860	5.585.860
109	Trung tâm kiểm định công nghiệp 1			107.145.818	107.145.818
110	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và thương mại Tâm Việt	6.032.358	6.032.358	1.001.931.181	1.001.931.181
111	Công ty TNHH Hoàng Linh	189.274.000	189.274.000		
112	Công ty TNHH Quyền Lâm	438.136.239	438.136.239	562.127.769	562.127.769

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
113	Công ty cổ phần Kim khí Thành Đô	558.500.000	558.500.000		
114	Công ty cổ phần kỹ thuật Đức Minh			8.748.000	8.748.000
115	Công ty cổ phần VEGA	59.565.000	59.565.000	129.383.780	129.383.780
116	Công ty TNHH MTV Tỉnh Thành	33.530.200	33.530.200	24.902.640	24.902.640
117	Công ty TNHH Y Tế Việt nam			2.454.552.000	2.454.552.000
118	Công ty cổ phần Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	80.846.666	80.846.666	1.061.214.102	1.061.214.102
119	Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Hợp Phát	20.680.120	20.680.120	20.680.120	20.680.120
120	Công ty TNHH QC	152.955.096	152.955.096	170.390.970	170.390.970
121	Công ty cổ phần khí công nghiệp Quảng Ninh	15.002.900	15.002.900	18.200.160	18.200.160
122	Công ty TNHH 1TV thương mại dịch vụ điện lạnh ô tô Tùng Vượng	35.000.070	35.000.070	199.153.105	199.153.105
123	Công ty cổ phần đo đạc bản đồ và xây dựng Hòa Phát	148.568.289	148.568.289	148.568.289	148.568.289
124	Công ty TNHH MTV cơ khí đúc Tân Đại Thắng	165.217.150	165.217.150	173.358.250	173.358.250
125	Công ty cổ phần Vân Đồn Mast	4.603.731.396	4.603.731.396	47.691.436.364	47.691.436.364
126	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Quảng Ninh	18.150.000	18.150.000		
127	Công ty cổ phần giải pháp phần mềm thương mại			40.000.000	40.000.000
128	Văn phòng đăng ký đất đai			57.688.670	57.688.670
129	Công ty TNHH thiết bị khai thác hầm mỏ	22.403.022	22.403.022	154.004.666	154.004.666
130	Công ty TNHH kỹ thuật Nguyễn Tâm	36.494.126	36.494.126	36.494.126	36.494.126
131	Công ty TNHH công nghệ băng tải			402.840.000	402.840.000
132	Công ty TNHH thiết bị và phụ tùng máy mỏ	553.509.712	553.509.712	728.841.708	728.841.708
133	Công ty TNHH thang máy Mitsubishi Việt Nam			8.659.829	8.659.829
134	Trung Tâm Quốc Gia Vệ An Toàn- Vệ Sinh Lao Động			192.782.000	192.782.000
135	Chi nhánh Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh	499.003.520	499.003.520	563.898.544	563.898.544
136	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vượng Gia	2.021.157.616	2.021.157.616	4.942.399.262	4.942.399.262
137	Công ty TNHH cơ khí bách khoa Quảng Ninh	360.088.017	360.088.017	287.486.356	287.486.356
138	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	96.148.800	96.148.800	3.037.650	3.037.650
139	Công ty cổ phần du lịch và thương mại TK Việt Nam			127.224.000	127.224.000
140	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp VIFACO	24.208.402	24.208.402	32.576.344	32.576.344
141	Công ty cổ phần ERIDAN			109.846.000	109.846.000
142	Công ty cổ phần du lịch và thương mại - VINACOMIN	4.538.890.210	4.538.890.210	3.936.086.998	3.936.086.998
143	Công ty cổ phần cơ khí Hòn Gai- Vinacomin	591.125.031	591.125.031	789.343.711	789.343.711
144	Công ty cổ phần Du lịch và thương mại Vinacomin- Chi nhánh Văn Long	2.611.911.258	2.611.911.258	3.129.335.091	3.129.335.091
145	Công ty TNHH 1 TV Thương mại và Dịch vụ Thủy Long			87.426.000	87.426.000
146	Công ty TNHH Môi trường Sinh Lực			413.903.530	413.903.530
147	Công ty TNHH Cơ khí đúc Cường Thái	59.972.846	59.972.846	111.128.346	111.128.346
148	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Quyền Khải			15.752.000	15.752.000
149	Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh tổng hợp An Bình	218.915.241	218.915.241	477.604.794	477.604.794
150	Công ty Cổ phần thiết bị và lắp đặt bơm Hải Dương	142.270.270	142.270.270	248.057.760	248.057.760
151	Công ty cổ phần Tư vấn thiết kế xây dựng Quảng Bình	1.236.384.136	1.236.384.136	5.945.776.800	5.945.776.800
152	Công ty CP Thương mại và Hợp tác Quốc tế Cát Tường			87.325.820	87.325.820

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
153	Công ty TNHH Thương mại Duy Tùng	565.040.650	565.040.650	476.977.236	476.977.236
154	Công ty cổ phần Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	304.463.450	304.463.450	898.230.920	898.230.920
155	Công ty cổ phần dịch vụ thương mại Phúc Sinh QN	154.760.000	154.760.000	45.116.840	45.116.840
156	Công ty cổ phần Máy và Phụ tùng T&C			30.069.160	30.069.160
	<b>Tổng số</b>	<b>60.429.212.251</b>	<b>60.429.212.251</b>	<b>256.206.624.427</b>	<b>256.206.624.427</b>

Ngày 17 Tháng 7 Năm 2023

Người lập biểu



**Phạm Thị Phương**

Người duyệt biểu



**Vũ Thị Hương**

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC**

Lũy kế 6 tháng năm 2023

PHẦN I: SỐ PHẢI NỢP

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢP ĐẦU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI NỢP	SỐ ĐÃ NỢP	
B	C	1	4	5	6
<b>I. THUẾ</b>	<b>10</b>	<b>73.753.775.814</b>	<b>371.550.398.258</b>	<b>399.462.243.017</b>	<b>45.841.931.055</b>
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	0	100.027.417.064	92.434.173.953	7.593.243.111
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	0	100.027.417.064	92.434.173.953	7.593.243.111
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2				0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12				0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13				0
- Thuế xuất khẩu	13.1				0
- Thuế nhập khẩu	13.2				0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14		6.656.198.253	6.656.198.253	0
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	449.945.203	3.351.914.172	3.372.086.035	429.773.340
6. Thuế Tài nguyên	16	73.303.830.611	248.577.969.461	284.062.885.468	37.818.914.604
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17		12.933.261.808	12.933.261.808	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18	0	637.500	637.500	0
9. Các loại thuế khác	19		3.000.000	3.000.000	0
<b>II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢP KHÁC</b>	<b>30</b>	<b>986.878.254</b>	<b>15.282.474.300</b>	<b>14.196.160.686</b>	<b>2.073.191.868</b>
1. Các khoản phụ thu	31	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	32	0			0
3. Phí bảo vệ môi trường	33	986.878.254	15.251.787.540	14.165.473.926	2.073.191.868
4. Quyền khai thác khoáng sản	34	0	30.686.760	30.686.760	0
5. Phí sử dụng tài liệu	35	0			0
6. Các khoản khác	36	0			0
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>40</b>	<b>74.740.654.068</b>	<b>386.832.872.558</b>	<b>413.658.403.703</b>	<b>47.915.122.923</b>



## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

### PHẦN II: SỔ PHẢI THU

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ PHẢI THU ĐAU NĂM	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI THU CUỐI KỲ
			SỐ PHẢI THU	SỐ ĐÃ THU HOẶC ĐÃ HOÀN	
1	2	3	4	5	6=3+4-5
I. THUẾ	10	37.514.692.673	0	17.442.140.265	20.072.552.408
1. Thuế Giá trị gia tăng	11	10.785.942.012	0	10.785.942.012	0
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1	10.785.942.012		10.785.942.012	0
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2	0			0
2. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	12	0			0
3. Thuế xuất, nhập khẩu	13	0			0
- Thuế xuất khẩu	13.1	0			0
- Thuế nhập khẩu	13.2	0			0
4. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14	16.589.420.594		6.656.198.253	9.933.222.341
5. Thuế Thu nhập cá nhân	15	0			0
6. Thuế Tài nguyên	16	0			0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17	10.139.330.067			10.139.330.067
8. Thuế Bảo vệ môi trường	18				0
9. Các loại thuế khác	19				0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	31				0
2. Các khoản phí, lệ phí	32				0
3. Phí bảo vệ môi trường	33				0
4. Quyền khai thác khoáng sản	34				0
5. Phí sử dụng tài liệu	35				0
6. Các khoản khác	36				0
TỔNG CỘNG	40	37.514.692.673	0	17.442.140.265	20.072.552.408

NGƯỜI LẬP

Ngô Thị Ninh



